

Lớp Năm



Trường Việt Ngữ Nữ Vương Việt Nam

NỘI QUY

1. Học sinh phải ăn mặc chỉnh tề khi tới trường.
2. Học sinh đến lớp đúng giờ và hoàn thành bài vở trước khi vào lớp.
3. Học sinh cần tôn trọng các thầy cô, các chú bác giúp trật tự, và sinh hoạt trong giờ học cũng như giờ giải lao.
4. Trong giờ học, học sinh không được ra khỏi khuôn viên nhà trường trừ khi được sự chấp thuận của thầy cô hoặc ban giám hiệu.
5. Ngoài sách vở và học cụ do nhà trường qui định, học sinh không được mang theo những tư liệu như máy game, video hoặc hình ảnh cá nhân. Điện thoại di động phải được chuyển sang chế độ rung để khỏi gây sự chia trí cho thầy cô và các bạn học.
6. Khi cần những học liệu hoặc ra khỏi lớp vì lý do cá nhân, học sinh cần thông báo cho thầy cô hoặc người phụ trách. Không tự động qua lại trong lớp hay rời bỏ lớp học mà không xin phép.
7. Học sinh vắng mặt cần có giấy xin phép của cha mẹ và nộp cho giáo viên phụ trách trong giờ học tới khi trở lại trường, hoặc phụ huynh có thể điện thoại thông báo cho thầy cô chủ nhiệm. Nhà trường sẽ liên lạc với phụ huynh nếu con em mình vắng mặt không phép liên tục.
8. Học sinh cần tôn trọng tài sản chung. Không được vẽ trên tường và xả rác trong lớp học.
9. Phụ huynh sẽ chịu trách nhiệm bồi thường nếu con em mình phá hư đồ đạc hoặc tài sản của học đường.
10. Ban Giáo Dục cần sự giúp đỡ của quý phụ huynh về việc giám thị các em trong giờ học. Các phụ huynh có thể thay phiên nhau giúp đỡ để tránh các em ra khỏi khuôn viên nhà trường và vẽ bậy trên tường gây thiệt hại đến tài sản chung.

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Nội quy	1
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: vần iêu , tập đọc: Lê Lợi	7 - 12
Bài học 2: vần ang , tập đọc: Vì Sao Người Ta Đốt Pháo?	13 - 18
Bài học 3: chữ vần ăng , tập đọc: An Dương Vương Xây Thành Cổ Loa	19 - 25
Bài học 4: vần âng, eng, ong, oong , tập đọc: Mùa Giáng Sinh	26 - 32
Bài học 5: vần ông , tập đọc: Sơn Tinh và Thủy Tinh	33 - 38
Bài học 6: vần ung, ưng , tập đọc: Biết Thì Thừa Thốt	39 - 47
Bài học 7: vần oac, oat, oan , tập đọc: Tết trong Gia Đình Em	48 - 55
Bài học 8: vần oăn, oang, oăng, oanh, oach , tập đọc: Người Vui Sống	56 - 62
Bài học 9: vần oam, oăm, oao, oap, oai, oay , tập đọc: Anh Mù và Anh Què	63 - 69
Bài học 10: vần oen, oeo, oet, uân, uôm , tập đọc: Rừng Rậm	70 - 76
Bài học 11: vần uôn, uông , tập đọc: Hai Bà Trưng Dựng Cờ Khởi Nghĩa	77 - 83
Bài học 12: vần ươm, ươn, ương , tập đọc: Bà Triệu Đánh Đuổi Giặc Ngô	84 - 92
Bài kiểm và bài thi	93 - 114

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt ở hải ngoại luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn cả nền văn hóa của một dân tộc.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và những giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên những nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, những kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Những bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn
Trần Văn Minh
Đinh Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2011

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: minhvantran99@yahoo.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự tiếng Việt gồm có tên để đánh vần và âm để đọc:

1. Tên (name): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound),(syllable): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách đánh vần(spell) và **cách phát âm**(pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng, phát âm đúng sẽ đọc đúng.

Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng việt	Đánh vần để viết chính tả (spell to write)	Phát âm để tập đọc (Pronounce to read)
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Đánh vần và phát âm khác nhau	
B	bê	bờ
C	xê	cờ (kờ)
D	dê	dờ
Đ	đê	đờ
G	giê	gờ
H	hát	hờ
K	ka	cờ (kờ)
L	e-lờ	lờ
M	em-mờ	mờ
N	en-nờ	nờ
P	pê	pờ
Q	cu	quờ
R	e-rờ	rờ
S	ét-sờ	sờ
T	tê	tờ
V	vê	vờ
X	ít-xờ	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Đánh vần và phát âm giống nhau	
A	a	a
Ă	á	á
Â	ơ	ơ

Cấp 5

Tên: _____

E	e	e
Ê	ê	ê
I	i	i
O	o	o
Ô	ô	ô
Ơ	ơ	ơ
U	u	u
Ư	ư	ư
Y	i-cờ-rết	i...
11 PHỤ ÂM GHÉP		
Ch	xê hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ka-hát	khờ
Ng	en-giê	ngờ
Ngh	en-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
RÁP VẦN		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-me nặng mẹ	mờ-e-me nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-chi nặng chị	chờ-i-chi nặng chị
Thầy	tê-hát-ô-i-cà-rết-thầy huyền thầy	thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khỏe	ka-hát-o-e khoe hỏi khỏe	khờ-oe-khoe hỏi khỏe
Viết	vê-i-ê-tê-viết nặng viết	vờ-iết-viết nặng viết
Ngoan	en-giê-o-a-en-oan, ngoan	ngờ-oan ngoan
Ngoào	en-giê-o-e-o-eo huyền ngoào	ngờ-oeo-ngoeo huyền ngoào
Khuy	ka-hát-u-i-cờ-rết-uy khuy	khờ-uy khuy
Khuynh	ka-hát-u-i-cờ-rết-en-hát-uynh khuynh	khờ-uynh khuynh

Cấp 5

Tên: _____

Khuyên	ka-hát-u-i-cờ-rết-ê-en-uyên khuyên	khờ-uyên khuyên
Giỏ	Giê-i-o hỏi giỏ	giờ-o gio hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-giê-giang hỏi giảng	giờ-ang giang hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-gin huyền gìn	giờ-in-gin huyền gìn
Quả	cu-u-a hỏi quả	quờ-a-quà hỏi quả
Quần	cu-u-ô-en-quân sắc quần	quờ-ân-quân sắc quần

Những vần cần ghi nhớ

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghiêu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy cấp năm

Phần dạy về vần của cấp năm cũng không cần phải ráp từng mẫu tự mà chỉ cần dạy cách đọc vần, rồi để học sinh tự đọc khi ráp các phụ âm và dấu vào vần. Đây là sự khuyến khích và tập luyện cho học sinh tự đánh vần. Dần dần các em học sinh sẽ đọc nhanh hơn.

Những bài tập đọc của cấp năm bắt đầu dài hơn với những đề mục đa dạng và có phần lịch sử để học sinh học thêm những ngữ vựng mới. Bài tập đọc chỉ còn phải viết ra giấy nháp 2 lần (so với 3 lần của cấp 4), vẫn với mục đích giúp cho các em viết chính tả chính xác. Phần này cần phải thực hiện qua việc làm bài tập ở nhà và không nên bỏ qua.

Phần tập đặt câu cần phải chú trọng và yêu cầu học sinh làm câu đầy đủ ý nghĩa và dài hơn với sự cố gắng thêm vào những ý tưởng phụ. Những câu trong phần điền vào chỗ trống và câu trả lời cho những câu hỏi trong bài tập đọc là những cơ hội thực tập cách đặt câu. Thầy cô nên hướng dẫn để học sinh biết yêu cầu cần phải đạt được khi làm câu. Tới khi học hết cấp năm, học sinh phải đặt được một câu dài tối thiểu khoảng 2 dòng.

Ban biên soạn

iêu iếu iêu iểu iếu iệu

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chiêu	điều	kiêu	nhiều	tiêu
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
chiếu	điều	hiếu	kiểu	khiếu
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
chiều	điều	điều	nhiều	tiều
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
chiếu	điều	hiếu	kiểu	tiểu
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
điều	nhiều	tiểu		
_____	_____	_____		
_____	_____	_____		
diệu	điệu	hiệu	kiệu	liệu
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**kiêu ngạo***(arrogant)*

hột tiêu*(black pepper)*

cái chiếu*(mat)*

hiếu thảo*(pious)*

thiếu nhi*(young child)*

buổi chiều*(evening)*

cái diều*(a kite)*

kiểu tóc*(hair style)*

đà điểu*(ostrich)*

chế diễu*(to make fun)*

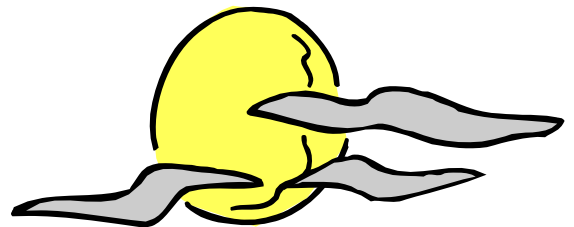
nhãn hiệu*(brand)*

một triệu*(one million)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**kiêu ngạo, thiếu nhi, nhiều, nhãn
hiệu, hiếu thảo, bao nhiêu, triệu,
thả diều, đà điểu, kiểu giày**



1. Tết Trung Thu là ngày lễ dành cho các
em _____.

Cấp 5

Tên: _____

2. Nhà em trồng _____ cây ăn trái đủ loại.
3. _____ là con chim không biết bay nhưng chạy nhanh.
4. Chị Cúc thích _____ cao gót. (cao gót: high heel)
5. _____ là một tính xấu.
6. Ngoài không gian có hàng _____ ngôi sao.
(không gian: space)
7. Ba thường đưa em ra biển _____ vì có gió.
8. Em đã để dành được _____ tiền rồi?(để dành: to save)
9. Mẹ thường mua gạo có _____ con rồng.
10. Người con vâng lời là người con _____.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Lê Lợi

Vào **thế kỷ** 15, khi nhà Minh **cai trị** nước ta, có một người **nông dân giàu có** tên là Lê Lợi **nổi lên chống lại**.

Trong một lần **bị thua trận** phải chạy trốn. Ông chạy ngang **cánh đồng** và gặp một ông lão đang **cấy lúa**. Ông lão đã cho Lê Lợi **mượn** quần áo nông dân với chiếc **nón lá** đội che mặt. Khi quân Minh tới hỏi, ông lão trả lời thấy một **vị tướng** chạy về phía đằng trước. Quân Minh nghe vậy đuổi theo và Lê Lợi được **thoát hiểm**.



Cuộc chiến đấu của Lê Lợi kéo dài 10 năm. Cuối cùng đã **đuổi** được quân Minh về nước và giành lại **độc lập** cho nước Đại Việt.

Ngữ vựng:

thế kỷ: century; **cai trị:** to rule; **nông dân:** farmer; **giàu có:** rich; **nổi lên chống lại:** to revolt; **bị thua trận:** defeated; **cánh đồng:** rice field; **cấy lúa:** planting rice seedling; **mượn:** to borrow; **nón lá:** straw hat; **vị tướng:** general; **thoát hiểm:** to escape; **cuộc chiến đấu:** the fighting, struggle; **đuổi:** to expel, get rid of; **độc lập:** independence

Đ. Trả lời câu hỏi

1. Ai đã nổi lên chống lại nhà Minh?

2. Tại sao Lê Lợi phải chạy trốn?

3. Một ông lão đã cho Lê Lợi mượn cái gì?

4. Ông lão trả lời với quân Minh thế nào?



5. Cuộc chiến đấu của Lê Lợi kéo dài mấy năm?

6. Nước ta thời Lê Lợi có tên là gì?

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

người, cái, con

1. _____ heo

8. _____ gà trống

2. _____ bàn

9. _____ vịt

3. _____ sư tử

10. _____ đàn ông

4. _____ lính

11. _____ dao

5. _____ hàng xóm

12. _____ mắt

6. _____ chiếu

13. _____ nhà

7. _____ mũi

14. _____ thợ may

G. Tập đặt câu

1. (một ít) _____

2. (vài) _____

3. (một chút) _____

4. (người) _____

5. (con) _____

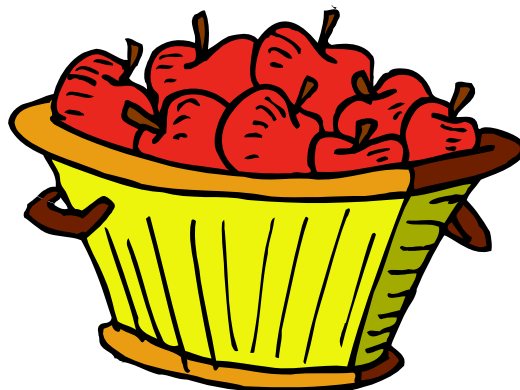
6. (cái) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

(nên biết ơn những người giúp đỡ mình)



ang áng àng ảng ãng ạng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bang	dang	mang	hang	ngang
_____	_____	_____	_____	_____
dáng	đáng	máng	ngáng	sáng
_____	_____	_____	_____	_____
càng	hàng	làng	màng	nàng
_____	_____	_____	_____	_____
cảng	mảng	phảng	sảng	tảng
_____	_____	_____	_____	_____
chãng	đãng	hãng	lãng	vãng
_____	_____	_____	_____	_____
dạng	hạng	lạng	mạng	nạng
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

hang động (cave)	cái thang (ladder)	dang tay (to open arms)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
dáng điệu (appearance, look)	xứng đáng (to deserve)	máng cỏ (manger)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
càng cua (crab claw)	hàng xóm (neighbor)	hải cảng (sea port)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
hãng xe (car assembly plant)	cặp nạng (a pair of crutches)	số mạng (fate)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cầu thang, hang động, xứng đáng, dáng đi, hàng xóm, hải cảng, làng quê, buổi sáng, mang ơn, hãng**

1. Bạn Ninh rất _____ được phần thưởng hạng nhất.
2. Ba thường uống cà phê vào _____.

Cấp 5

Tên: _____

3. Người _____ của em có con chó lớn.

4. Vùng núi này có nhiều _____ nằm sâu trong mặt đất.

5. Em thấy nhiều tàu lớn ở _____ Long Beach.

6. Cuộc sống ở _____ lúc nào cũng êm đềm.

7. Em _____ ba má đã lo cho em ăn học.

8. Chú Thanh làm việc cho _____ xe hơi.

9. Anh Thủy có _____ thật vội vã.

10. _____ lên lầu hai nằm ở bên kia.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Vì Sao Người Ta Đốt Pháo?

Ngày xưa, có một vị **hung thần** tên là Na Á chuyên **gây tai họa** cho người. Thần Na Á không sợ gì nhưng lại sợ **ánh sáng** và **tiếng ồn**. Vào cuối năm, những vị thần tốt phải về trời **chầu** Ngọc Hoàng nên thần Na Á được dịp gây tai họa cho người ta.

Người ta tin rằng, nếu ngày đầu năm bị tai họa thì cả năm sẽ bị **xui**. Bởi vậy vào ngày Tết đầu năm, người ta đốt pháo **âm ỹ** và đốt đèn sáng khắp nhà để **xua đuổi** hung thần.



Ngữ vựng:

đốt pháo: to light fire-cracker; **hung thần:** evil genius; **gây:** to cause; **tai họa:** disaster; **ánh sáng:** light; **tiếng ồn:** noise; **chầu:** to report, wait; **xui:** bad luck; **ầm ỹ:** noisy; **xua đuổi:** to expel, to discharge

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Thần Na Á là ai và thường làm gì?

2. Thần Na Á sợ những gì?

3. Những vị thần tốt làm gì vào cuối năm?

4. Vào ngày đầu năm, người ta xua đuổi hung thần bằng cách nào?

5. Nếu đầu năm bị tai họa thì cả năm sẽ ra sao?



E. Điền vào chỗ trống

Điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh cuối câu.

1. Nhà em nuôi một _____ Nhật. (dog)

(Nhật: Japanese)

2. _____ gáy mỗi buổi sáng. (rooster)

3. _____ sống dưới nước. (fish)

4. _____ thích bắt chuột. (cat)

5. Người chăn bò cỡi _____ cả ngày (horse)

6. _____ thì làm biếng

và tham ăn. (pig)

7. Có một _____ đang

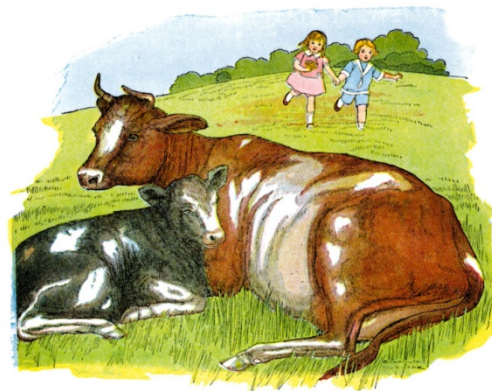
đậu trên cành cây. (bird)

8. Có đàn _____ đang

bơi lội trên mặt hồ. (duck)

9. Có hai _____ đang nằm giữa cánh đồng. (cow)

(cánh đồng: pasture)



10. Có một

_____ đang lội

dưới nước.

(water buffalo)

G. Tập đặt câu

1. (trên) _____

2. (dưới) _____

3. (trong) _____

4. (ngoài) _____

5. (giữa) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Thương cho roi cho vọt,

Ghét cho ngọt cho bùi.

*(người thương mình thì la mắng, dạy dỗ
mình, người ghét mình thì khen nịnh mình)*

ăng ẩng ằng
 ẳng ẫng ặng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

băng	căng	chăng	hăng	năng
đăng	găng	năng	thăng	trăng
bằng	hằng	giằng	khằng	rằng
cảng	chảng	lảng	phảng	quảng
bẫng	đẫng	hẫng	xẫng	
đặng	nặng	nhặng	rặng	tặng

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**nhà băng***(bank)*

hăng hái*(eager)*

khả năng*(capability)*

vị đắng*(bitterness)*

tia nắng*(sun ray)*

thắng xe*(brake)*

bằng nhau*(equal)*

hằng ngày*(everyday)*

đường thẳng*(straight line)*

mặt phẳng*(flat surface)*

nặng cân*(heavy)*

tặng quà*(to give a gift)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
hằng ngày, đường thẳng, tặng quà, nặng cân,
hăng hái, khả năng, vị đắng, vắng mặt, tăng giá,
cố gắng

1. Ta phải dùng thước kẻ để vẽ _____.

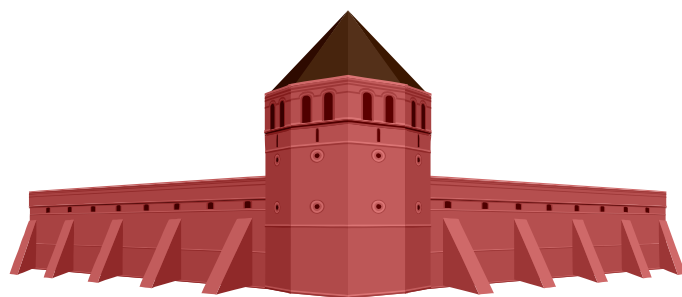
2. Những người thợ đó _____ làm việc không biết mệt.



3. Lớp học hôm nay có 3 người _____.
4. Em không thích _____ của trái khổ qua.
5. Nó không có _____ làm bài toán này.
6. Mọi người đều _____ cho em vào ngày sinh nhật.
7. An _____ làm thật nhiều bài tập để được điểm A.
8. Mấy tuần qua xăng đã _____ hơn 50 xu.
9. Vũ ăn nhiều nên càng ngày càng _____.
10. Bà ngoại đi bộ quanh công viên
_____.

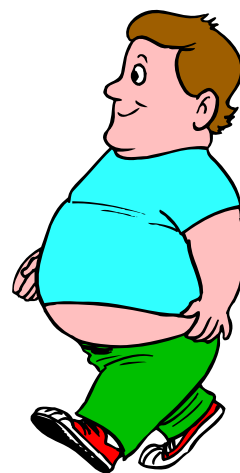
D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

An Dương Vương Xây Thành Cổ Loa

Sau khi **đánh bại** quân Tần, Thục Phán **lên ngôi** vua, xưng là An Dương Vương, đặt tên nước ta là Âu Lạc.

An Dương Vương cho **xây thành** Cổ Loa để **chống giặc**. Tục truyền rằng thành xây nhiều lần nhưng đều bị **sập**. Sau nhờ có **rùa vàng** hiện lên, **chỉ cách** cho vua xây thành. Từ đó, thành xây không sập nữa.



Theo **truyền thuyết**, thành gồm 9 vòng **xoắn ốc**. Nhưng theo những **dấu tích** đã tìm được thì thành chỉ có 3 vòng: **thành nội, thành trung và thành ngoại**.

Cổ Loa là thành được xây để chống giặc **lâu đời** nhất nước ta.

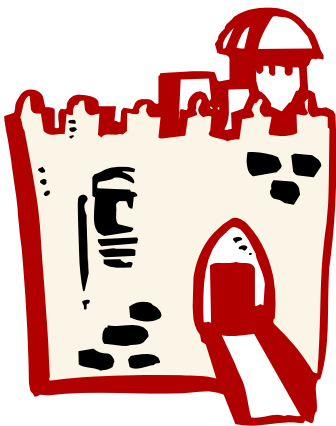
Ngữ vựng:

đánh bại: to defeat; **lên ngôi:** to become a king; **xây:** to build; **thành:** a citadel, a fortress; **chống giặc:** to resist the invaders; **sập:** to collapse; **rùa vàng:** a golden turtle; **chỉ cách:** to show; **truyền thuyết:** legend; **xoắn ốc:** spiral; **dấu tích:** trace; **thành nội:** khu vực chính, ở trung tâm thành; **thành trung:** thành ở giữa; **thành ngoại:** thành ngoài cùng; **lâu đời:** longstanding

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Vua An Dương Vương thật tên là gì?

2. Vua đặt tên nước ta là gì?



3. Vua cho xây thành gì để chống giặc?

4. Ai đã chỉ cho vua cách xây thành?

5. Theo truyền thuyết thì thành có mấy vòng?

6. Dấu tích để lại cho thấy thành có mấy vòng?

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **thành, Tần, An Dương Vương, rùa vàng, Âu Lạc, lâu đài, Cổ Loa**

1. Sau khi đánh bại quân _____ Thục

Phán lên ngôi.

2. Vua xưng là _____.

3. Vua An Dương Vương đặt tên nước ta là

_____.

4. An Dương Vương cho xây thành

_____ để chống giặc.

5. Tục truyền rằng _____ xây thành nhiều lần nhưng đều bị sập.



6. Sau nhờ có _____

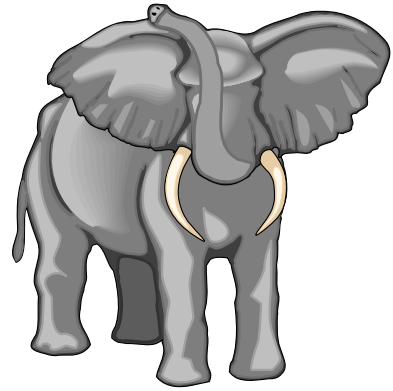
hiện lên chỉ cho vua xây thành.

7. Cổ Loa là thành được xây để chống

giặc _____ nhất nước ta.

G. Điền vào chỗ trống

Điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh ở cuối câu.



1. _____ có cái vòi dài
(elephant)
2. _____ sống ở trên cây (monkey)
3. _____ luôn bò ở dưới đất. (snake)
4. _____ chỉ biết ăn cỏ. (deer)
5. _____ rất thích tổ ong. (bear)
6. _____ có tiếng gầm thật lớn. (lion)
7. _____ rất thích ăn trái thông. (squirrel)
8. _____ là con cá lớn nhất dưới biển. (whale)
9. _____ là con cá có thể cắn người. (shark)
10. _____ là con vật có nhiều râu ở dưới biển (squid)

H. Tập đặt câu

1. (mặc) _____

2. (mang) _____

3. (đội) _____

4. (đeo) _____

5. (vác) _____

6. (rửa) _____

7. (tắm) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Cái nết đánh chết cái đẹp.



(tính nết, tính tình quan trọng hơn sắc đẹp bên ngoài)
(khuyên ta nên trau dồi đức hạnh hơn là cách ăn mặc hay dáng điệu bề ngoài)

âng ăng àng
 ẩng ẫng ậng
 eng éng ẻng
 ong óng òng
 ỏng ỗng ọng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bâng	dâng	lâng	nâng	tâng
_____	_____	_____	_____	_____
tâng	vâng	ngẩng	hẫng	kể
_____	_____	_____	_____	_____
xà beng	leng keng			
_____	_____			
cong	đong	long	mong	so
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

Cấp 5**Tên:** _____

bóng	chóng	móng	nóng	phóng
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
còng	dòng	lòng	phòng	tròng
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
bổng	chổng	đổng	hổng	mổng
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
cổng	chổng	đổng	thổng	vổng
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____
bọng	cọng	đọng	họng	ngọng
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

oong

ba toong	bông
_____	_____
_____	_____
cái soong	dài thoaong
_____	_____
_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

dâng lên (to offer)	tầng lầu (floor)	song song (parallel)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
chong chóng (pinwheel)	nóng nực (hot)	móng tay (finger nail)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
vòng tròn (circle)	lưng còng (hunch back)	bị phỏng (get burned)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
tâm lòng (heart)	nói ngọng (to lisp)	cái võng (hammock)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

ba toong, cái võng, bị phỏng, chong chóng, nâng đỡ, nóng nực, móng tay, tầng lầu, cái xẻng, phóng

1. Ba dùng _____ để đào lỗ trồng cây.

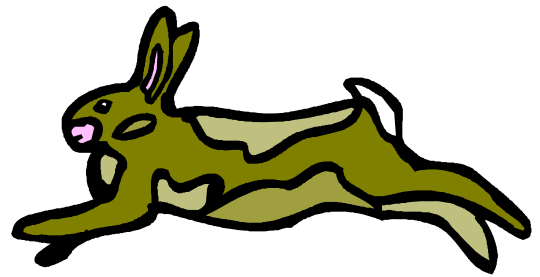
Cấp 5

Tên: _____

2. Tòa nhà cao ốc đó gồm có 18 _____.

(tòa nhà cao ốc: *high rise*)

3. Chị Như đã _____ ở
tay khi chiên chả giò.



4. Con thỏ rừng đã _____ thật
nhanh vào bụi rậm khi chúng em đi tới.



5. Khí hậu ở miền Nam Arizona lúc nào cũng
_____.

6. Nhiều người Việt Nam làm thợ sơn
_____.

7. Người cảnh sát đang dùng cái _____ để chỉ
đường.

8. Má mua cho em hai cái _____ nhiều màu ở Hội
Chợ Tết Việt Nam.



9. Ba treo một _____ giữa hai cây
lớn sau vườn cho em nằm.

10. Bạn tốt là người _____
mình khi mình vấp ngã. (*vấp ngã: to trip or to
make mistake*)

Friends!

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Mùa Giáng Sinh

Mỗi năm đến mùa Giáng Sinh, mẹ đưa em đi nhiều nơi để mua quần áo mới. Mẹ nói: “Phải đi nhiều **tiệm** mới biết được giá **rẻ** hoặc **mắc**.” Em cũng thích đi để xem và chọn món mình thích nhất. Chiếc **áo lạnh** màu **hồng nhạt** được mua ở Kohl, quần gin được mua ở Ross, còn **giày** và **vớ** thì mua ở Payless Shoe.

Đi mua sắm vào cuối năm cũng là những buổi đi chơi. **Trung tâm thương mại** nào cũng **trang hoàng** đẹp đẽ. Người ta đi lại **tấp nập**. Trẻ em theo chân cha mẹ **chạy tung tăng**. Quán ăn nào cũng **đông nghet** người và xếp hàng dài. Giáng Sinh thật là một dịp vui cho tất cả mọi người.

Ngữ vựng:

tiệm: store; **rẻ:** cheap; **mắc:** expensive; **áo lạnh:** sweater, jacket; **hồng nhạt:** light pink; **giày:** shoe; **vớ:** sock; **trung tâm thương mại:** shopping center; **trang hoàng:** to decorate; **tấp nập:** in great number; **chạy tung tăng:** to run around; **đông nghet:** very crowded

**Đ. Trả lời câu hỏi** (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Tại sao nên đi nhiều tiệm để mua quần áo?

2. Em mua gì ở Kohl?

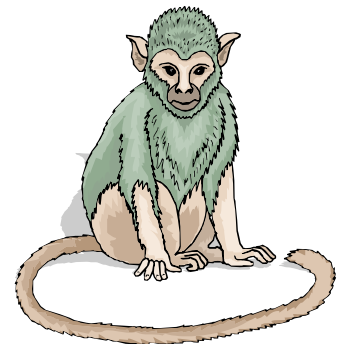
3. Em mua giày và vớ ở đâu?

4. Người ta thường đi tới đâu để mua sắm?

5. Các quán ăn ở những trung tâm thương mại thể nào?

E. Tìm câu thích hợp

- | | |
|-------------------------|-------------|
| 1. _____ con cá | a. đuôi dài |
| 2. _____ con bò | b. ngà |
| 3. _____ con khỉ | c. sừng |
| 4. _____ con ngựa | d. vảy |
| 5. _____ con gà | đ. mu, mai |
| 6. _____ con quạ | e. bờm |
| 7. _____ con voi | g. mõm |
| 8. _____ con rùa | h. mỏ |
| 9. _____ con heo | k. lông đen |
| 10. _____ miệng con vịt | l. mào |



G. Tập đặt câu

1. (học sinh) _____

2. (cuốn sách) _____

3. (cô giáo) _____

4. (ông bà) _____

5. (vui vẻ) _____

6. (học bài) _____

7. (đi ngủ) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Thất bại là mẹ thành công.

(thất bại là chuyện thường và là bước dẫn đến thành công)

(khuyến ta không nên nản chí khi bị thất bại)

ông ổng ông
ổng ổng ộng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bông	công	đông	lông	sông
_____	_____	_____	_____	_____
cổng	chổng	đổng	giống	rổng
_____	_____	_____	_____	_____
chồng	đồng	hồng	lồng	rồng
_____	_____	_____	_____	_____
cổng	chổng	hổng	phổng	sổng
_____	_____	_____	_____	_____
bổng	ngổng	phổng	rổng	
_____	_____	_____	_____	
cộng	động	lộng	mộng	nhộng
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**bông sen***(lotus)*

đông đúc*(crowded)*

cây thông*(pine)*

đồng cát*(pile of sand)*

cái trống*(drum)*

vợ chồng*(wife and husband)*

đồng quê*(countryside)*

cái cổng*(gate)*

tổng thống*(president)*

trống rỗng*(empty)*

tính cộng*(addition)*

rộng rãi*(spacious)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
cổng, đánh trống, đông đúc, vợ chồng, lồng đèn (lantern), đồng cát, rộng rãi, tổng thống, cây thông, đồng quê

1. Khu thương mại vào dịp Giáng Sinh năm nay thật
 _____ xe cộ và người.



Cấp 5

Tên: _____

2. Mùa Giáng Sinh nào ba cũng mua một _____ để
chưng trong nhà. (chưng: to display)

3. Chiếc xe tải đã đổ xuống một _____ lớn trước nhà.
(xe tải: truck)

4. Ba má muốn Kim học vĩ cầm nhưng em ấy thích
học _____ hơn. (vĩ cầm: violin)

5. _____ chú Thông vừa mở tiệm
giặt ủi. (tiệm giặt ủi: dry clean shop)

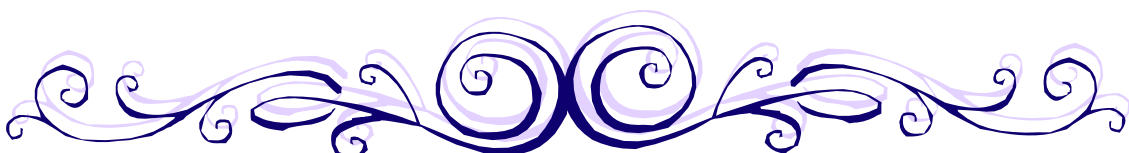
6. Em thích những tấm hình chụp cảnh
_____ Việt Nam với những con trâu đang đi cày.

7. Vé vào _____ của Disneyland đã tăng hơn mười đô la.

8. _____ sẽ đọc bài diễn văn đầu năm vào lúc 6
giờ chiều. (diễn văn: speech)

9. Ba sẽ giúp em làm _____ ngôi sao vào dịp Tết
Trung Thu này.

10. Lớp học này _____ và có thể chứa tới năm mươi
học sinh. (chứa: to hold)



D. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)***Sơn Tinh và Thủy Tinh**

Vua Hùng Vương thứ 18 có con gái xinh đẹp là Mỵ Nương. Sơn Tinh là **thần núi**, Thủy Tinh là **thần biển**, cả hai đều tài giỏi và muốn cưới nàng làm vợ. Vua nói:

- Ta chỉ có một đứa con gái, biết **gả** cho ai? Ngày mai, nếu ai đem **lễ vật** đến trước thì lấy con ta.

Hôm sau, Sơn Tinh mang lễ vật đến trước và cưới Mỵ Nương đưa về núi. Thủy Tinh đến sau, không lấy được Mỵ Nương nên **nổi giận** đem quân cướp lại.

Thủy Tinh làm mưa gió, dâng nước lên đánh Sơn Tinh. Sơn Tinh làm đồi núi cao hơn để **chống lại**. Cuối cùng, Thủy Tinh chịu thua. Từ đó, năm nào Thủy Tinh cũng dâng nước lên đánh Sơn Tinh.

**Ngữ vựng:****thần núi:** (a mountain deity)**thần biển:** (a sea deity)**gả:** (to give in marriage)**lễ vật:** (offering for marriage)**nổi giận:** (to grow angry)**chống lại:** (to fight back)

Đ. Trả lời câu hỏi

1. My Nương là con gái của ai?

2. Ai muốn cưới My Nương làm vợ?

3. Vua Hùng nói gì?

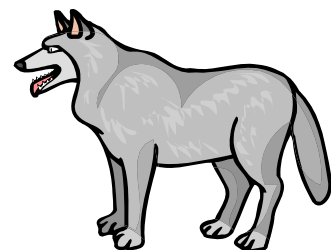
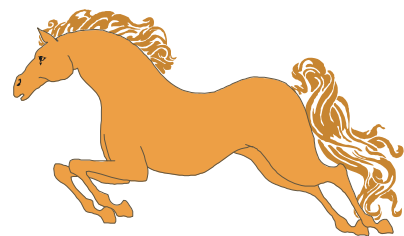
4. Ai đã đem lễ vật đến trước?

5. Ai đã cưới được My Nương?

6. Thủy Tinh đã làm gì Sơn Tinh?

E. Tìm câu thích hợp

- | | |
|-----------------------|--------------|
| 1. _____ con voi | a. sữa |
| 2. _____ con ngựa | b. hót |
| 3. _____ con gà trống | c. kêu ụt ịt |
| 4. _____ con cọp | d. hí |
| 5. _____ con chó sói | đ. gầy |
| 6. _____ con chim | e. gầm |
| 7. _____ con chó | g. rống |
| 8. _____ sư tử | h. tru |

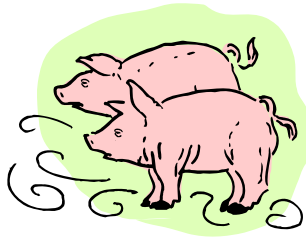


Cấp 5

Tên: _____

9. _____ dễ

10. _____ con heo



G. Tập đặt câu

1. (ăn cơm) _____

2. (thịt kho) _____

3. (canh chua) _____

4. (chả giò) _____

5. (cơm chiên) _____

6. (dọn cơm) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao

Công cha như núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

ung úng ùng
ủng ãng ụng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cung	chung	dung	hung	nung
_____	_____	_____	_____	_____
cúng	chúng	đúng	húng	thúng
_____	_____	_____	_____	_____
cùng	dùng	hùng	khùng	sùng
_____	_____	_____	_____	_____
củng	đủng	lủng	rủng	sủng
_____	_____	_____	_____	_____
cũng	đũng	đũng	sũng	trũng
_____	_____	_____	_____	_____
bụng	dụng	rụng	tụng	thụng
_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**cái cung***(a bow)*

dây thun*(rubber band)*

dân chúng*(people)*

trúng số*(to win lottery)*

cuối cùng*(the end, the last)*

vùng núi*(mountain area)*

thủng lỗ*(to have holes)*

lủng lỗ*(to have holes)*

cũng muốn*(also like)*

vũng nước*(puddle of water)*

bụng bự*(big belly)*

vụng về*(clumsy)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

cuối cùng, cái cung (skirt), sừng đạo, cung, dân chúng, rừng, vụng về, trúng, bụng bự, vùng

1. Những người da đỏ dùng _____ để săn bò mộng.

(người da đỏ: Indian; bò mộng: buffalo)

Cấp 5**Tên:** _____

2. _____ của thành phố đã đổ xô ra biển vào những ngày nóng.

3. Người cầu thủ số mười bảy đã đá trái banh _____ khung thành.

(khung thành: goal edge)

4. Em và Tân ngồi ở hàng ghế _____ trong lớp Việt ngữ.

5. Đám cháy hôm qua đã lan ra một _____ rộng lớn.

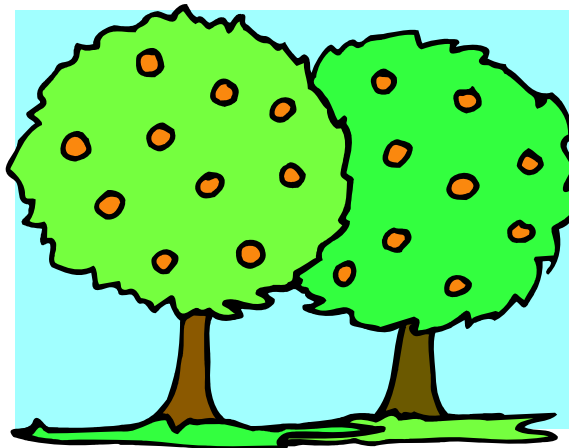
6. Chị Hà mới mua cho em một _____ màu xanh dương rất đẹp.

7. Cậu Linh vẫn còn trẻ nhưng đã có cái _____.

8. Nam làm bể cái ly hoại vì nó là đĩa có tay chân _____.

9. Gia đình bác Luân rất _____ và đi lễ mỗi ngày.

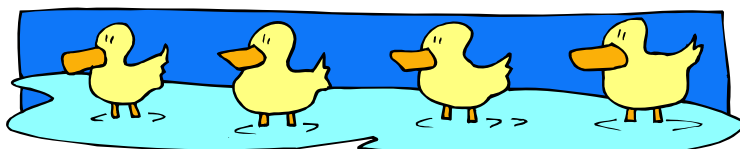
10. Cây đào này có nhiều trái chín _____ đầy sân.



ưng ứng ừng
 ửng ững ụng

D. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bưng	cưng	dưng	lưng	ngưng	sưng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
búng	chúng	đứng	húng	trúng	xúng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chùng	dùng	gùng	ngùng	tùng	sùng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bửng	chửng	lửng	sửng	tửng	xửng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chũng	những	vững	sững	hững	
_____	_____	_____	_____	_____	
dụng	đụng	khụng	vụng		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		



Đ. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**con cưng***(beloved son)*

sưng lên*(to swell up)*

tạm ngưng*(to break temporarily)*

đứng lên*(to stand up)*

trứng gà*(chicken egg)*

xứng đáng*(deserved)*

dừng lại*(to stop)*

sừng trâu*(water buffalo horn)*

củ gừng*(ginger)*

từng người một*(one by one)*

sửng sốt*(amazed)*

dựng lên*(to set up)*

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
trứng gà, con cưng, dừng lại, xứng đáng, lưng, sưng, ngữ vựng, tạm ngưng, từng người một, sừng

1. Vân luôn mặc quần áo mới vì là

_____ của vợ chồng chú Tư.



Cấp 5**Tên:** _____

2. Đôi giày mới này hơi chật đã làm _____ bàn chân của em.

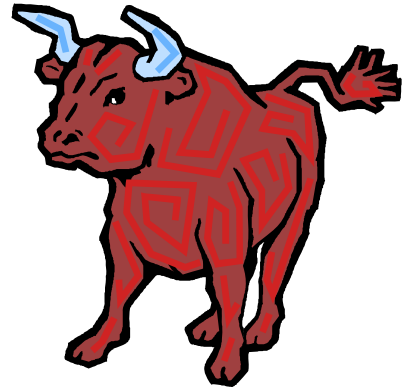
3. Em phải _____ làm bài tập để phụ mẹ nấu cơm.

4. Bà ngoại đã ngoài 80 tuổi và _____ đã còng.

(ngoài 80 tuổi: more than 80 years old)

5. Bữa ăn sáng thứ Bảy của ba thường là _____ ốp la với bánh mì và ly cà phê sữa.

6. Bích rất _____ là học sinh xuất sắc của trường vì cô rất chăm học.



7. Hai con bò đốm đang dùng _____ để húc nhau.

8. Cả đoàn xe phải _____ vì có tai nạn xảy ra ở đằng trước. (tai nạn: accident)

9. Cô giáo muốn _____ lên bảng viết câu trả lời.

10. Bài tập đọc này có nhiều _____ khó hiểu.



G. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Biết Thì Thưa Thốt

Trong buổi học về con cọp. Cô giáo nói:

- Con cọp cũng được gọi là con hổ. Cọp sống ở **rừng rậm** và là con **thú dữ** ăn thịt các con thú khác. Vì thế người ta gọi cọp là **chúa sơn lâm**. Vào thời xa xưa, cọp là **mối đe dọa** cho những **người chăn nuôi** bò, dê. Có những con cọp dữ còn bắt người ăn thịt. Dân làng **mê tín** gọi cọp là **ông thần** và thỉnh thoảng đem bò, dê vào rừng **cúng thần**.

Giảng bài xong, cô giáo hỏi cả lớp:

- Con cọp sống ở đâu?

Trò Châu nhanh miệng trả lời:

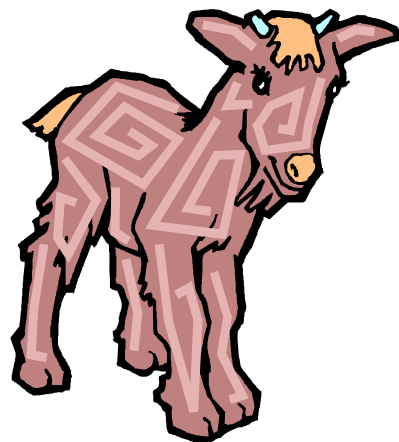
- Thưa cô, con cọp sống ở sở thú.

Cô giáo nói với Châu:

- Biết thì thưa thốt, không biết thì **dựa cột** mà nghe.

**Ngữ vựng:**

thưa thốt: to reply; **rừng rậm:** dense forest, jungle; **thú dữ:** wild beast; **chúa sơn lâm:** king of the jungle; **mối đe dọa:** threat; **người chăn nuôi:** person who raise animals; **mê tín:** superstitious; **ông thần:** Deity, God; **cúng thần:** to make offerings to God; **dựa cột:** to lean on the post



H. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con cọp còn được gọi là gì?

2. Tại sao cọp được gọi là chúa sơn lâm?

4. Thời xưa, người ta dùng gì để cúng thần?

5. Câu "biết thì thua thốt, không biết thì dựa cột mà nghe" có nghĩa là gì?

I. Tập đặt câu

1. (gia đình) _____

2. (anh em) _____

3. (giúp đỡ) _____

4. (vâng lời) _____

5. (thức dậy) _____

K. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Một cây làm chẳng nên non,

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

(một người không làm được gì nhưng nhiều người hợp lại sẽ làm được chuyện lớn lao. Câu ca dao khuyên ta hãy đoàn kết)



oác oạc oắc oặc
oát oạt oắt oặt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

áo khoác

(overcoat)

rách toạc

(torn off completely)

ngoác miệng

(to open the mouth widely)

nhọn hoắt

(very pointy)

cửa mở **toang toác**
the door opens all the way

hoặc

(or)

ngoặc đơn

(parenthesis)

nói **lưu loát**
(to speak fluently)

kiểm soát

(to check)

toát mồ hôi

(to sweat)

thoát nạn

(to escape)

sinh hoạt

(activities)

Cấp 5**Tên:** _____**sột soạt***(scratching sound)***một loạt***(series)***thoạt đầu***(at the beginning)*

bé choắt*(very small)***thoăn thoắt***(fast)*

B. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

sinh hoạt, áo khoác, toát mồ hôi, nhọn hoắt, ngoác miệng, kiểm soát, sột soạt, bé choắt, dầu ngoặc, lưu loạt

1. Mẹ mới mua cho em chiếc _____ thật dày để mặc mùa đông sắp tới.

2. Tay của ba bị đâm chảy máu bởi những cái gai _____ của cây bông hồng.

3. Con chó nhà em _____ và chỉ nặng 3 ký nhưng lại hay phá phách.

4. Chú Thu ở Mỹ đã 20 năm nhưng vẫn chưa nói _____ tiếng Anh.

5. Ai cũng phải đi qua trạm _____ khi vào phi trường.

6. Mỗi Thứ Bảy em đều có _____ Hướng Đạo.

(Hướng Đạo: Boy Scouts)

7. Chữ đặt trong _____ là để giải thích thêm cho chữ đi trước nó.

8. Em nghe thấy tiếng _____ ngoài vườn như có con gì đang đào đất.

9. Bé Bảo _____ ra khóc thật lớn để mọi người chú ý.

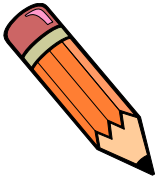
10. Căn phòng nóng và đông người này làm em _____.

oan oán oàn
oản oãn oạn

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

đoan	hoan	khoan	loan	ngoan
_____	_____	_____	_____	_____
choán	đoán	hoán	khoán	soán
_____	_____	_____	_____	_____
đoàn	hoàn	toàn	xoàn	
_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	

đoản	khoản	hoãn	ngoãn
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
đoạn	hoạn	soạn	
_____	_____	_____	
_____	_____	_____	



D. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

hân hoan (happy)	ngoan ngoãn (well behaved)	cái khoan (a drill)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
tiên đoán (to predict)	toán học (math)	đoàn thể (organization)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
hoàn toàn (complete)	hột xoàn (diamond)	đoạn văn (paragraph)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
sửa soạn (to prepare)	khoản đãi (to entertain)	
_____	_____	
_____	_____	
_____	_____	

Đ. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Tết Trong Gia Đình Em

Mỗi khi đến Tết, gia đình em vui lắm. Vào những ngày trước Tết, ba má **nghỉ làm** lo đi chợ mua đồ ăn, **bông hoa** và các loại trái cây. Ông bà ngoại sửa soạn mọi thứ **cần thiết** để **gói** bánh chưng. Ông ngoại bày nhiều thứ ra sàn nhà như **lá chuối**, **đậu xanh**, **gạo nếp**, dây cột. Cả nhà em **xúm lại** để gói bánh. Năm nào cũng gói khoảng bốn mươi cái bánh, vì ông bà ngoại muốn tự làm để **biếu họ hàng** và bạn bè. Bà ngoại nói, bánh chưng gói ở nhà ngon hơn ngoài tiệm. Em cũng phụ giúp vào việc lau lá chuối. Tết đúng là dịp **sum họp** gia đình.

**Ngữ vựng:**

Tết: Lunar New Year; **nghỉ làm:** off from work; **bông hoa:** flower; **cần thiết:** necessary, needed; **gói:** to wrap; **lá chuối:** banana leaves; **đậu xanh:** green bean; **gạo nếp:** sweet rice; **xúm lại:** to gather; **biếu:** to give someone a present; **họ hàng:** relative; **phụ giúp:** to help; **sum họp:** to gather

E. Trả lời câu hỏi

1. Ba má đi mua gì trước Tết?



2. Hãy kể ra những thứ dùng để làm bánh chưng?

3. Gia đình em gói bao nhiêu bánh chưng mỗi năm?

4. Gia đình em gói bánh chưng để làm gì?

5. Em giúp gì trong việc gói bánh chưng?

G. Trả lời câu hỏi

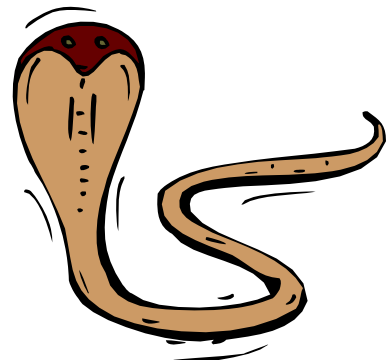
Dùng những chữ sau đây để tìm câu trả lời: **cái nón, con ốc, khoai tây, dưa hấu, cà rốt, trái ổi, con voi, kem đánh răng, con rắn, cây tăm**

1. Tôi mọc ở dưới đất. Tôi được chiên và ăn cùng với hem-bơ-gơ .

Tôi là gì? _____

2. Tôi không có chân. Tôi có thể cắn chết người. Tôi là con gì?

3. Tôi làm bằng tre. Tôi làm sạch răng cho người ta. Tôi là cái gì?



Cấp 5

Tên: _____

4. Người ta đội tôi trên đầu để che nắng, che mưa. Tôi là cái gì?

5. Ruột của tôi màu đỏ. Người ta lấy hột của tôi làm hột dưa ngày Tết. Tôi là trái gì? _____



6. Tôi nhỏ bé nhưng ai ăn tôi đều phải nhăn mặt. Người ta dùng tôi để nấu bún bò Huế. Tôi là trái gì? _____

7. Tôi được dùng với bàn chải đánh răng. Không có tôi thì răng không sạch.

Tôi là gì? _____

8. Tôi đi rất chậm. Áo tôi mặc rất cứng. Tôi thích ăn mầm non của cây rau. Tôi là con gì? _____

9. Mũi của tôi thật dài. Khi tôi la lớn thì người ta gọi là rống. Tôi là con gì? _____

10. Da tôi màu cam. Con thỏ thấy tôi là mê.

Tôi là củ gì? _____

H. Tập đặt câu

1. (trái cây) _____

2. (đôi đũa) _____

3. (máy bay) _____

4. (buổi sáng) _____

5. (ban đêm) _____

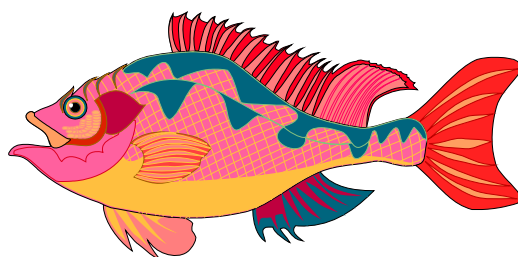
I. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Cá không ăn muối cá ươn,

Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.

(con cái không nghe lời dạy bảo của cha mẹ thì sẽ bị hư hỏng)



oăn oản oản

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

băn khoăn

xoăn

khỏe khoăn

xoăn ốc

cong oản

họa hoằn

ngoằn ngoèo



oang oảng

hoang phí

thoang thoáng

thoảng mát

la toáng

hoàng hôn

xoàng xính

thỉnh thoảng

hoảng sợ

khoảng cách

(cháo) loãng

sờ soạn

chập choạng

loãng quăng

loảng ngoảng

con hoẵng

oanh oành oảnh oạnh

oạch

khoanh tay

loanh quanh

tung hoành

ngoảnh mặt

khoảnh khắc

hoạnh hộc

kế hoạch

hoạch định

_____	_____
_____	_____
_____	_____

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Người Vui Sống

Có một gia đình kia sống ở căn nhà nhỏ **miền quê**. **Ngày nọ**, một ông già ăn mặc **rách rưới** tới trước cửa nhà bán **rau cải**. Gia đình này mua một ít rau cải để cho ông già đó đi cho mau.

Sau đó, tuần nào ông già cũng tới gia đình này để bán rau. Rồi họ trở nên quen biết và gia đình **trông mong** ông già đến nhà. Bỗng một ngày, ông già **loan báo** cho gia đình một **tin vui**:

- Tôi tìm thấy một **rổ** đầy quần áo ở trước nhà.

Gia đình này biết ông cần quần áo nên chúc mừng, nhưng ông già liền nói:

- Cái vui nhất là tôi tìm được một gia đình cần quần áo hơn tôi để cho.



Bài học luân lý: **Niềm vui** là do mình nghĩ chứ không phải ở cái mình có hoặc mình là ai.



Ngữ vựng:

vui sướng: *happy*; **miền quê:** *countryside*;
ngày nọ: *some day*; **rách rưới:** *tattered*
(*clothes*); **rau cải:** *vegetables*; **trông mong:**
to look forward; **loan báo:** *to inform*; **tin**
vui: *happy news*; **rổ:** *basket*; **niềm vui:**
happiness



C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Ông già rách rưới bán cái gì?

2. Ông già và gia đình quen nhau thế nào?

3. Ông già loan báo tin vui gì?

4. Niềm vui của ông già là gì?

5. Bài học luân lý của câu truyện là gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
máy bay, xe lửa, găng máy, xe buýt, xích lô, thuyền buồm, phi thuyền, lâu đài, phà, cứu hỏa



1. Chúng nó đang đứng nhìn chiếc những chiếc
 _____ chạy đua ngoài biển.
2. Bách vun cát thành đồng để làm _____ cát trên bãi
 biển.
3. Ba đi làm bằng _____ điện mỗi ngày.
4. Mấy chiếc xe _____ hú còi inh ỏi chạy vào trong
 xóm nhà em.
5. Đây là lần đầu tiên em thấy chiếc xe _____ đạp.
6. Gia đình em đi qua Texas chơi bằng _____ của hãng
 Continental.

7. Khoảng 7 giờ sáng,
 _____ của trường đậu
 trước cửa nhà em để đón học sinh.



8. Em được đi _____ một lần
 qua eo biển giữa Seattle và đảo Vancouver.
9. Cậu Toàn không thích xe hơi mà chỉ thích chạy xe
 _____ hai bánh.

Cấp 5

Tên: _____

10. Apollo 11 là _____ đã đưa người lên mặt trăng đầu tiên .

D. Gạch dưới những danh từ

Danh từ là chữ chỉ người, nơi chốn hoặc sự vật.

1. Thằng bé đạp xe đạp tới trường.
2. Cô bé nhìn qua cửa kiếng của tiệm đồ chơi.
3. Ông thợ đang cắt cỏ ngoài công viên.
4. Người đàn bà đang thấy đồ ăn cho chim.
5. Mẹ tôi mua táo ở siêu thị gần nhà.
6. Ba tôi lái chiếc xe màu cam.
7. Bà nội uống trà sau mỗi bữa ăn.
8. Cả gia đình đang coi phim Star War.
9. Ông nội rất thích đọc báo.
10. Mấy học sinh đang đứng chờ xe buýt.



E. Tập đặt câu

1. (con trai) _____

2. (xích đu) _____

3. (cửa sổ) _____

4. (xe đạp) _____

5. (áo lạnh) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Khôn ngoan đối đáp người ngoài,

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

(người khôn là người tranh đua với người ngoài chứ không tranh đua với anh chị em trong nhà)



oàm oạm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

ngồm ngoàm

nhồm

xồm xoàm

ngoạm

oắm

sâu hoắm _____

oao oáo

ngoao ngoao

ngo

oáp

ngoáp

oai oái oài oải oại

choai

khoai

thoai thoải

đoái hoài

khoan khoái

ngoái c

thoái lui

phiên toái

choài (người tới trước)

mệt nhoài

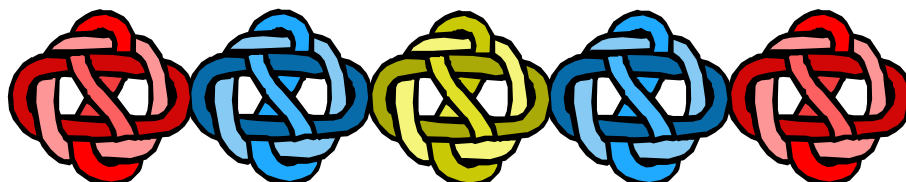
bên ngoài

quả xoài

bà ngoại

hủy hoại

toại nguyện



oay oáy oải

loay hoay

xoay vòng tròn

cái khoáy

loáy hoáy

ngoe ngoải

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Anh Mù và Anh Què

Ở một làng nọ, có một anh **mù** và một anh **què** sống chung một nhà. Nhưng họ không thương yêu nhau. Anh mù hay **chửi** anh què:

- Mày là đồ **vô dụng**, không có **chân** nên không đi đâu được.

Anh què chửi lại anh mù:

- Mày là cũng là đồ vô dụng, không có **mắt** thì chẳng làm gì được.

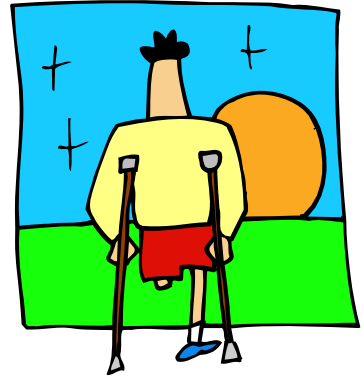
Một hôm trong làng có **cháy nhà** và lửa đã tới gần nhà của hai anh. Hai anh cứ ở trong nhà không biết làm sao. Một người làng mới nói, anh mù hãy **cống** anh què mà chạy. Nghe xong thì anh mù liền cống anh què trên **lưng**,



Cấp 5

Tên: _____

và anh què **chỉ đường** chạy **thoát khỏi** đám cháy. Từ đó về sau, hai anh trở thành bạn thân và thương yêu nhau hơn.



Ngữ vựng:

mù: blind; **què:** cripple; **chửi:** to abuse verbally; **vô dụng:** useless; **chân:** leg; **mắt:** eyes; **cháy nhà:** fire; **công:** to carry someone on back; **lưng:** back; **chỉ đường:** to show direction; **thoát khỏi:** to escape

C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Người mù là người thế nào?

2. Người què là người thế nào?

3. Anh mù và anh què làm cách nào để thoát khỏi đám cháy?

4. Bài tập đọc **anh mù và anh què** dạy cho em điều gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

lông, bốc hơi, khí, mây, đặc, mưa

Cấp 5

Tên: _____

1. Mặt trời chiếu nắng xuống biển, hồ, sông làm cho nước

_____.

2. Hơi nước ẩm bay lên cao trở thành

_____.

3. Không khí lạnh trên cao làm hơi nước tụ lại

và rơi xuống đất tạo thành _____.

4. Nước là một chất _____.

5. Hơi nước là một chất _____.

6. Cục nước đá là nước ở dạng

_____. (dạng: form, shape)

7. Mây là nước ở dạng _____.

8. Nước tưới cây là nước ở dạng _____.

9. Tuyết trên núi là nước ở dạng _____.

10. Nước có thể tìm thấy ở ba dạng khác nhau là:

_____.



D. Điền vào chỗ trống

Danh từ riêng là chữ chỉ tên người, nơi chốn, sự vật. Danh từ riêng luôn luôn được **viết Hoa**.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Monsters, New York, Quận Cam, Cửu Long, Hòa Hưng, Sài Gòn, Golden Gate, Phượng Thảo, Huế, Disneyland

1. Ở _____ có nhiều nhà chọc trời.
(nhà chọc trời: *skyscraper*)
2. Nam đã được đi trên cầu _____ ở San Francisco.
3. Ba má em sinh ra ở _____ thuộc miền Trung của Việt Nam.
4. Cô Cúc dạy rằng sông _____ chảy vào miền Nam Việt Nam và ra biển bằng chín cửa.
5. Hôm qua chị Mai dẫn em đi xem phim _____.
6. _____ là nơi có đông người Việt nhất nước Mỹ.
7. Em thích những trò chơi ở _____ hơn ở Magic Mountain.
8. Con hẻm vào nhà bác Thu nằm trên đường Lê Văn Duyệt, cạnh chợ _____. (hẻm: *alley*)
9. Ba cô con gái của bác Phượng có tên là Phượng Mai, Phượng Huyền và _____.
10. Việt Nam có ba thành phố lớn là Hà Nội, Huế, và _____.



E. Tập đặt câu

1. (chăm chỉ) _____

2. (lười biếng) _____

3. (im lặng) _____

4. (cẩn thận) _____

5. (chăm học) _____

G. Học thuộc lòng***Ca dao***

Ai ơi chớ vội cười nhau,

Cười người hôm trước hôm sau người cười.

(hôm nay ta chê bai người khác thì ngày mai ta sẽ bị chê lại vì ai cũng có lỗi lầm. Câu tục ngữ khuyên ta không nên chê bai hay chế giễu người khác)

oen oèn oẻn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

đôi khoen

ngoen ngoẻn

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

oéo oẻo

ngoéo chân

móc n

_____	_____
_____	_____
_____	_____

ngoẻo đầu

chết

_____	_____
_____	_____
_____	_____

oét oẹt

cười toe toét

đục

_____	_____
_____	_____
_____	_____

lòe loẹt

nhòe

_____	_____
_____	_____
_____	_____

uân uẩn uân
uẩn uẩn uận

chuân

huân chương

quân đội

tuân lệnh

mũ

tuần tú

áo quần

t

quanh quần

ngu xuẩn

tu

luận văn

nhuận trường

uôm uôm uộm

nhuôm bệnh

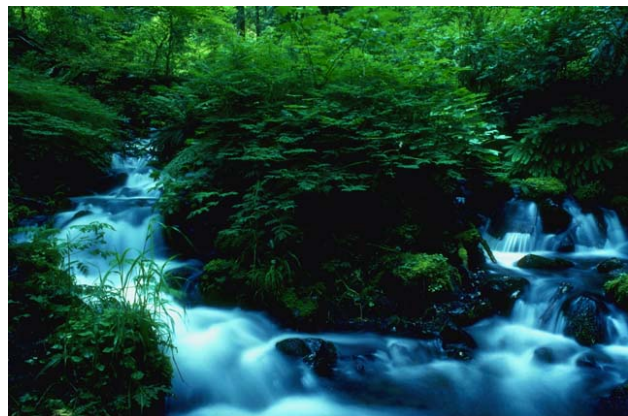
thuyề

nhuộm vải

luộm

B. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)***Rừng Rậm**

Việt Nam thuộc về vùng **nhật đới** nên có nhiều rừng rậm. Đất của rừng rậm đen và **màu mỡ**. Cây cối **xanh um** và mọc rất nhanh. Lý do là vùng này có rất nhiều mưa. Đất ở đây lúc nào cũng ướt. Rừng rậm chỉ chiếm sáu phần trăm mặt trái đất nhưng nó chứa sáu mươi sáu phần trăm các loại cây và thú vật trên thế giới. Ngày nay, rừng rậm



Cấp 5

Tên: _____

bị **phá hủy** dần bởi khói nhà máy và **ô nhiễm môi trường** trên thế giới. Nông dân **địa phương** cũng cắt cây để lấy đất trồng trọt. Mỗi năm đất rừng rậm bị thu nhỏ dần. Em mong có một ngày đi xem khu rừng rậm.



Ngữ vựng:

rừng rậm: *rainforest*; **màu mỡ:** *fertile, rich*; **xanh um:** *very green*; **phá hủy:** *to destroy*; **ô nhiễm:** *pollution*; **môi trường:** *environment*; **địa phương:** *local*

C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Rừng rậm thường ở vùng nào trên trái đất?

2. Đất ở rừng rậm thế nào?

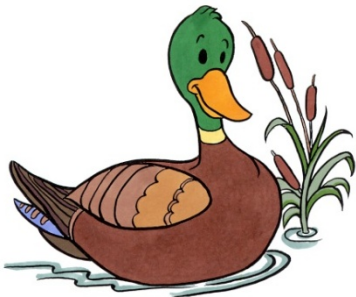
3. Rừng rậm chiếm bao nhiêu phần trăm mặt đất và chứa bao nhiêu phần trăm cây cối và thú vật?

4. Những gì phá hủy rừng rậm?

5. Nông dân cắt cây rừng rậm để làm gì?

D. Khoanh tròn chữ đồng nghĩa

Đồng nghĩa là chữ có cùng nghĩa.



1. Con ngỗng lớn hơn con vịt.

(mập, cao, to)

2. Shitzu là loại chó nhỏ. (bé, gầy, lùn)

3. Con heo đó ăn nhiều nên béo phì.

(mập, to, rộng)

4. Bé Khải không chịu ăn nhiều nên gầy tong teo. (nhỏ, ốm, lùn)

5. Mẹ nói rau rửa xong phải bỏ vào rổ. (chậu, ca, rá)

6. Tôi đã đợi bạn cả tiếng rồi. (ngồi, chờ, mong)



7. Giày các anh đã bị dơ khi đi qua con đường đất.

(bẩn, tối, lấm)

8. Chị Nhung chỉ biết ca bản Hạ Trắng. (nói,

kể, hát)

9. Bà nội thương em nhất nhà. (yêu, thích, mê)

10. Nhà nào cũng mua một quả dưa hấu vào ngày

Tết.

(trái, hột, miếng)

Đ. Khoanh tròn những chữ phản nghĩa**Phản nghĩa** là chữ có nghĩa trái ngược.

1. Bảo là người thuận tay trái. (trên, phải, dưới)
2. Ngày hôm nay nóng hơn hôm qua. (mát, ẩm, lạnh)
3. Trí không muốn ngồi ở hàng ghế đằng trước. (sau, dưới, cuối)
4. Nhờ cái dù này mà tóc em không bị ướt. (lạnh, khô, héo)
5. Bài tập đọc này có nhiều chữ khó. (hiền, nhỏ, dễ)
6. Sau khi mua cây cà rem, Tuấn còn dư 50 xu. (thừa, thiếu, ít)
7. Ngày mai em phải thức dậy sớm để đi cắm trại.
(muộn, trễ, chiều)
8. Nếu muốn cao hơn thì phải uống sữa. (thấp, bé, lùn)
9. Cả nhà đang thức chờ giao thừa. (ngủ, nằm, mơ)
10. Căn phòng này tối om vì không có cửa sổ.
(mờ, sáng, tươi)

E. Tập đặt câu

1. (cũng) _____

2. (và) _____

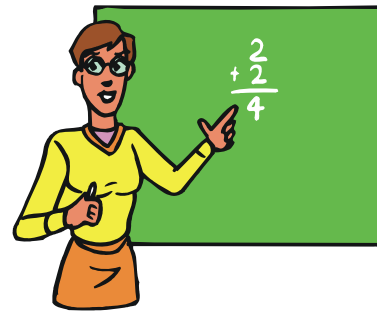


3. (nhưng) _____

4. (bởi vì) _____

5. (vì thế) _____

G. Học thuộc lòng



Ca dao

Mây ai là kẻ không thầy,

Thế gian thường nói: đồ mày làm nên.

(câu ca dao cùng nghĩa với câu tục ngữ: không thầy đồ mày làm nên, có ý nói việc học hỏi cần phải có thầy hướng dẫn)

uôn uốn uôn uộn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

buôn bán

luôn luôn

muôn màu

tuôn chảy

mong muốn

buồn bã

nguồn suối

cuộn chỉ



uông

uông

uông

uông

uông

uông

chuông

chim muông

con đuông (một loại
sâu)

vuông

nói suông

uông

cuông

luông

rau muông

xuông

buông

cuông

luông

ruông bỏ

xuông (thuyền
nhỏ)

thuông luông

uông

thuông (xẻng)

ưạ chuộng

cuộng rau (cộng rau)

ruộng

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Hai Bà Trưng Dựng Cờ Khởi Nghĩa

Hai Bà Trưng, chị là Trưng Trắc và em là Trưng Nhị, là con gái của **lạc tướng** huyện Mê Linh.

Bấy giờ **thái thú** nhà Hán là Tô Định cai trị dân ta rất **tàn ác**.

Hai bà cùng Thi Sách, là chồng của Trưng Trắc, chuẩn bị **khởi nghĩa** thì Thi Sách bị Tô Định giết chết.

Vì nợ nước và thù nhà, Trưng Trắc cùng Trưng Nhị đứng lên đánh đuổi quân Tô Định chạy về Tàu. Trưng Trắc **lên ngôi** năm 40, **đóng đô** ở Mê Linh, lấy hiệu là Trưng Nữ Vương.

Sau đó nhà Hán sai Mã Viện đem quân đánh nước ta. Vì quân Hán quá đông, Hai Bà thua trận và nhảy xuống sông **tự tử** vào năm 43. Hai Bà Trưng là tấm gương về lòng **yêu nước** của phụ nữ Việt Nam và của cả dân tộc ta.



Ngữ vựng:

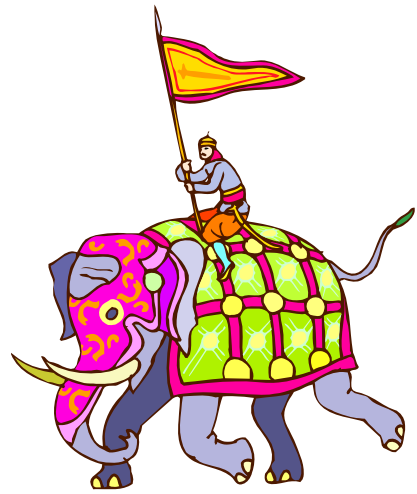
lạc tướng: chieftain; **Nhà Hán**: Han Dynasty; **cai trị**: to rule;

thái thú: quan coi một quận; **tàn ác**: cruel; **khởi nghĩa**: to rise

Cấp 5

Tên: _____

up in arms; **lên ngôi**: to come to the throne; **đóng đô**: to set up the capital; **tự tử**: to commit suicide; **yêu nước**: patriotism



C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hai Bà Trưng là ai?

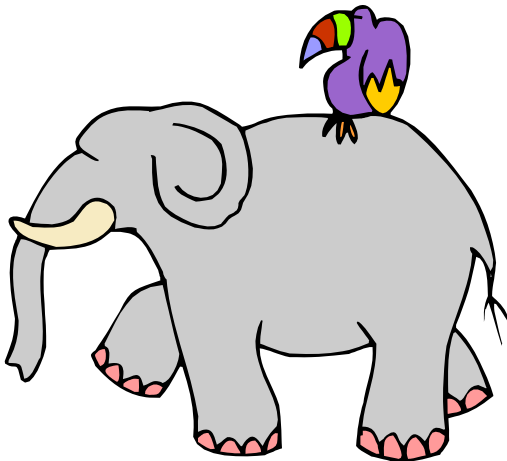
2. Chồng của Trưng Trắc tên là gì?

3. Ai đã giết Thi Sách?

4. Ai đã đánh đuổi quân Tô Định?

5. Hai Bà Trưng lên ngôi năm nào?

6. Hai Bà lên ngôi lấy hiệu là gì?



D. Văn phạm

Đại từ là chữ có thể thay thế danh từ.

Ngôi thứ nhất số ít: **tôi, em, cháu, con**

Ngôi thứ hai số ít: **anh, chị, em, cô**

Ngôi thứ ba số ít: **nó, hắn, cô ấy, anh ấy, ông ấy, bà ấy**

Ngôi thứ nhất số nhiều: **chúng tôi, chúng em, chúng cháu**

Ngôi thứ hai số nhiều: **các anh, các chị, các em, các cháu**

Ngôi thứ ba số nhiều: **chúng nó, họ, các anh ấy, các chị ấy, các cô ấy**

Thay thế những chữ gạch dưới bằng đại từ

1. Bo và Long đang chơi xích đu.

2. Chị ngồi đu đưa trên cành cây.

2. Tôi và Mâu muốn đứng chờ ở đây.

3. Lan cho tôi mượn cây viết được không? _____

4. Lúc nào sân chơi cũng đông người. _____

5. Con chó lớn tên là Kabob. _____

6. Bác Liên có năm người con trai. _____

7. Bà ngoại sợ đi máy bay. _____

8. Cái ghế đã bị gãy chân. _____



9. Anh Huy và anh Quốc hỏi đường đi xem viện bảo tàng.

10. Cô Hân và cô Hoa mặc áo đầm cùng màu. _____

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**nam, đông, Châu Mỹ, Thái Bình Dương,
Châu Á, bắc, Châu Âu, tây, Đại Tây
Dương, Châu Phi**



1. Việt Nam nằm ở _____.
2. San Francisco nằm ở phía _____ của Los Angeles.
3. Mặt trời mọc ở hướng _____.
4. Mặt trời lặn ở hướng _____.
5. Nước Brazil nằm ở phía _____ của
_____.
6. Nước Ai Cập nằm ở _____.
7. Nước Pháp nằm ở _____.
8. Nước Ấn Độ nằm ở _____.
9. Phía _____ của California là biển _____.
10. Phía _____ của New York là biển _____.

E. Tập đặt câu

1. (bong bóng) _____

2. (thư viện) _____

3. (sở thú) _____

4. (đôi giày) _____

5. (áo đầm) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Mẹ hát thì con khen hay,

Con múa thì mẹ vỗ tay khen mềm.

(vì tình thương giữa mẹ và con nên con lúc nào cũng thấy mẹ là nhất và mẹ lúc nào cũng thấy con là giỏi)

ươm ươm ươm ươm
 ươn ươn ươn ươn ươn
 ường ường ường
 ưởng ưởng ưởng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bươm bươm

gươm

cường tay

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

lườn

lượn

cá ươn

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

mươn

rươn tới

sườn

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

lượn

mượn

vườn

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

Cấp 5**Tên:** _____**cường****chương****đường****nường****t****bường****chường****hường****nường****s****cường****đường****hường****nhường****t****chường****hường****tường****thường****t****cường****duường****lường****ngường****duợng****lượng****nhượng****phượng****t**

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**thanh gươm***(sword)*

lượm lên*(to pick up)*

mướn nhà*(to rent a house)*

sườn bò*(beef rib)*

bay lượn*(to fly and to hover)*

chương thứ hai*(chapter number two)*

bướng bỉnh*(stubborn)*

nướng thịt*(to grill meat)*

nhường nhịn*(to yield)*

bức tường*(wall)*

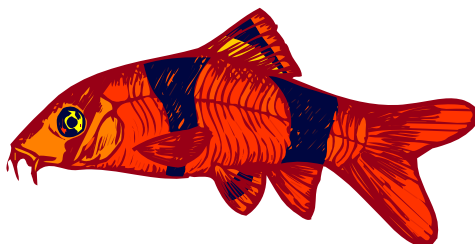
tưởng tượng*(to imagine)*

con trai trưởng*(oldest son)*

nuôi dưỡng*(to raise)*

trọng lượng*(weight)*

tượng Đức Mẹ*(Virgin Mary statue)*



C. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)***Bà Triệu Đánh Đuổi Giặc Ngô**

Bà Triệu tên thật là Triệu Thị Trinh, sinh năm 225.

Thứ sử Lục Dận của nhà Ngô **cai trị** dân ta rất **tàn bạo**. Bà Triệu **căm giận** quân giặc và thường nói:

- Ta muốn cỡi cơn gió mạnh, đập ngọn sóng dữ, **đánh đuổi** quân Ngô, cỡi **ách nô lệ** cho dân Nam!

Năm 248, bà cùng anh là Triệu Quốc Đạt đứng lên chống quân Ngô. Khi ra trận bà thường mặc áo giáp vàng, ngồi trên lưng voi một ngà để **điều khiển quân sĩ**. Bà được quân sĩ kính phục và **tôn** là Nhụy Kiều Tướng Quân.

Bà đánh nhau với giặc hết sức **mãnh liệt**. Sau 6 tháng cầm cự, vì sức yếu, bà **lui binh** rồi **tự tử**. Tại nơi bà mất là núi Tùng, dân ta đã lập đền thờ để **tưởng nhớ** người con gái anh hùng của **dân tộc** Việt.

**Ngữ vựng:**

thứ sử: chức quan dưới thời nhà Ngô, coi một hoặc hai quận

cai trị: (*to rule strictly*) điều khiển người dân một cách hà khắc

tàn bạo: (*cruel*) độc ác và hung dữ

căm giận: (*to deeply resent*) căm thù và tức giận dồn nén trong lòng

đánh đuổi: (*to drive off*) dùng vũ lực đuổi kẻ thù ra khỏi nơi mình sinh sống

Cấp 5

Tên: _____

ách nô lệ: (*the yoke of slavery*)

điều khiển: (*to command*) chỉ huy

quân sĩ: (*soldiers*) quân lính, những người đi đánh trận

tôn: (*to appoint*) đưa một người nào lên một vị trí cao quý

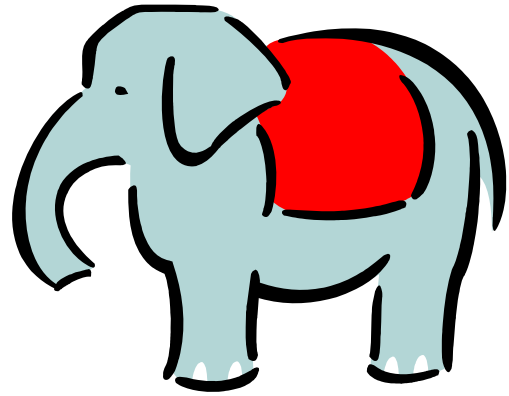
mãnh liệt: (*furiously*) dữ dội, ác liệt

lui binh: (*to withdraw the troops*) rút quân

tự tử: (*to commit suicide*) tự vận, tự giết mình chết

tưởng nhớ: (*to memorize*) nhớ những người đã chết vì nước

dân tộc: (*race*) tên gọi của những nhóm người có cùng chung một ngôn ngữ, văn hóa.



D. Trả lời câu hỏi

(*trả lời với một câu đầy đủ*)

1. Bà Triệu tên thật là gì?

2. Tại sao bà Triệu căm giận quân giặc?

3. Khi ra trận bà Triệu thường hay mặc áo gì?

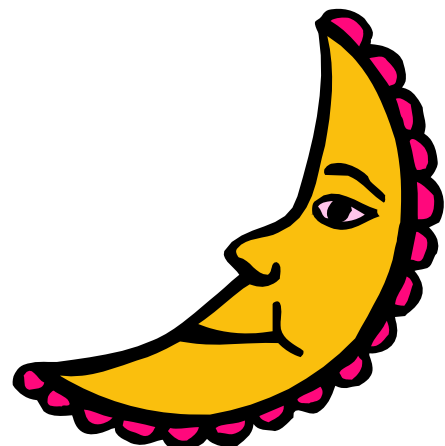
4. Bà được binh sĩ tôn là gì?

5. Bà Triệu mất năm bao nhiêu tuổi?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
sét, khuyết, bão, núi lửa, sa mạc, biển, mưa rào, sông, sấm

1. Cá voi là con cá lớn nhất ở _____.
2. Tiếng nổ lớn khi trời mưa gọi là tiếng
_____.
3. Tia sáng trên bầu trời khi trời mưa gọi là tia _____.
4. _____ Colorado xoi mòn đất đá
và tạo thành Grand Cannyon.
5. _____ mang mưa gió tới California vào mùa đông.
6. Mặt _____ tròn vào ngày rằm mỗi tháng.
7. Khí hậu ở _____ nóng và khô.
8. Hôm qua có trận _____ thật lớn làm ngập đường phố.
9. _____ ở Hawaii đã phun
lại làm nhiều nhà bị cháy rụi.
10. Mặt trăng không tròn gọi là trăng
_____.



E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **chú, anh cả, dì, bác, cậu, ông bà nội, cô, ông bà ngoại, con út**

1. Người sinh ra ba là _____.
2. Người sinh ra mẹ là _____.
3. Con nhỏ nhất nhà là _____.
4. Anh lớn nhất nhà là _____.
5. Em gái của mẹ gọi là _____.
6. Em gái của ba gọi là _____.
7. Em trai của mẹ gọi là _____.
8. Em trai của ba gọi là _____.
9. Anh trai của mẹ gọi là _____.
10. Anh trai của ba gọi là _____.

**G. Tập đặt câu**

1. (xe buýt) _____

2. (bãi biển) _____

3. (cây cối) _____

4. (thành phố) _____

5. (công viên) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Chị em trên kính dưới nhường,

Là nhà có phúc, mọi đường yên vui.

(chị em trong nhà nhường nhịn, kính trọng nhau thì gia đình hạnh phúc)



Cấp 5
(trang để trống)

Tên: _____

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ ngạo (arrogant)
2. chế _____ (to make fun)
3. _____ tóc (hair style)
4. _____ thảo (pious)
5. _____ đáng (to deserve)
6. _____ điệu (appearance)
7. hải _____ (sea port)
8. nhà _____ (bank)
9. khả _____ (capability)
10. _____ nhau (equal)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
**kiêu ngạo, thiếu nhi, xứng đáng, đường thẳng, vị đắng,
vắng mặt, hải cảng, buổi sáng, nhãn hiệu, thả điều**

1. Tết Trung Thu là ngày lễ dành cho các em _____.
2. _____ là một tính xấu.
3. Ba thường đưa em ra biển _____ vì có gió.
4. Mẹ thường mua gạo có _____ con rồng.
5. Bạn Ninh rất _____ được phần thưởng hạng nhất.
6. Ba thường uống cà phê vào _____.
7. Em thấy nhiều tàu lớn ở _____ Long Beach.
8. Ta phải dùng thước kẻ để vẽ _____.
9. Lớp học hôm nay có 3 người _____.
10. Em không thích _____ của trái khổ qua.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (giữa)

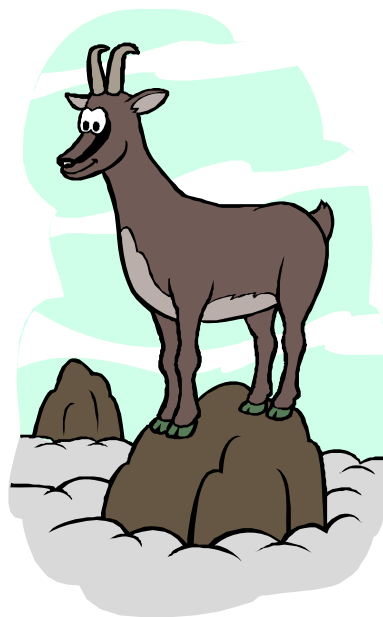
2. (trên)

3. (mặc)

4. (đeo)

5. (đội)

(trang để trống)



Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

- | | |
|-----------------|-------------------|
| 1. _____ đúc | (crowded) |
| 2. tính _____ | (addition) |
| 3. bữa ăn _____ | (lunch) |
| 4. dây _____ | (rubber band) |
| 5. _____ nước | (puddle of water) |
| 6. _____ số | (to win lottery) |
| 7. củ _____ | (ginger) |
| 8. _____ đáng | (deserved) |
| 9. _____ bò | (horn of an ox) |
| 10. _____ gà | (chicken egg) |

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**dừng lại, lưng, vợ chồng, lồng đèn, chong chóng, đồng quê
xứng đáng, sưng sốt, ngũ vụng, vụng về**

1. Bà ngoại đã ngoài 80 tuổi và _____ đã còng.
2. Cả đoàn xe phải _____ vì có tai nạn xảy ra ở đằng trước.
3. Bài tập đọc này có nhiều _____ khó hiểu.
4. Bính là đứa bé _____ nên thường làm bể ly chén trong nhà.
5. Bích rất _____ là học sinh xuất sắc của trường vì cô rất chăm học.
6. Giọng hát thật hay của cô Linh đã làm nhiều người _____.
7. _____ chú Thông vừa mở tiệm giặt ủi.
8. Em thích những tấm hình chụp cảnh _____ Việt Nam với những con trâu đang đi cày.
9. Ba sẽ giúp em làm _____ ngôi sao vào dịp Tết Trung Thu này.
10. Má mua cho em hai cái _____ nhiều màu ở Hội Chợ Tết Việt Nam.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (đông đúc)

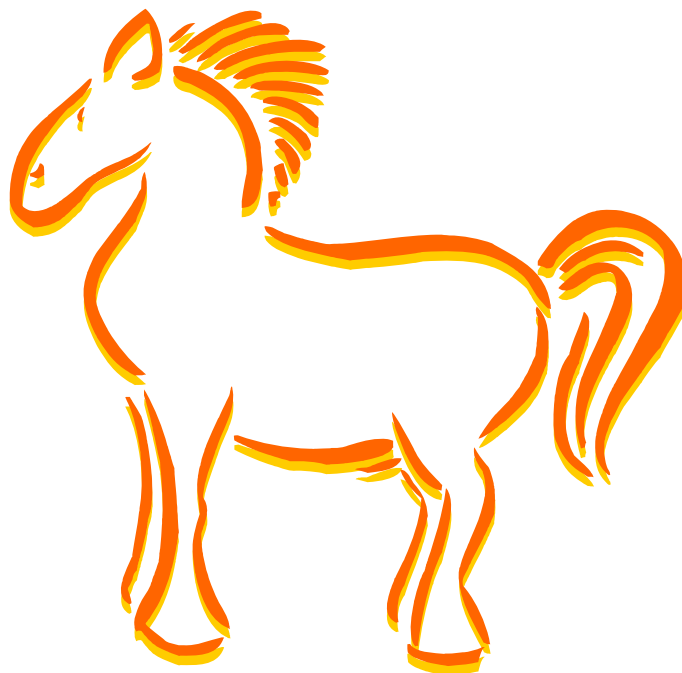
2. (ngọt)

3. (chua)

4. (to lớn)

5. (nhỏ bé)

(trang để trống)



Bài thi giữa khóa (bài 1 – 6)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

- | | |
|---------------|---------------------|
| 1. buổi _____ | (evening) |
| 2. xứng _____ | (to deserve) |
| 3. _____ xóm | (neighbor) |
| 4. _____ hái | (eager) |
| 5. nói _____ | (to lisp) |
| 6. _____ tay | (finger nail) |
| 7. cây _____ | (pine tree) |
| 8. vợ _____ | (husband and wife) |
| 9. cuối _____ | (the end, the last) |
| 10. _____ lên | (to swell up) |

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
người khác, mỏ, hôm nay, tham lam, hung thần, mồm,

**mình, đánh đuổi, sức mạnh, ngày mai, lâu đời, tự hào,
học hành, chiến đấu, ăn no, chống giặc**

1. Đừng để _____ những việc có thể làm _____.
2. Đừng làm cho _____ những gì mình không muốn
họ làm cho _____.
3. Người ta đốt pháo vào ngày Tết để xua đuổi _____.
4. Cha mẹ luôn lo cho con _____ mặc ấm và
_____ đến nơi đến chốn.
5. Người Việt Nam luôn _____ là con Rồng cháu Tiên.
6. Vì _____ nên người nuôi ngỗng đã không còn trứng
vàng nữa.
7. Lê Lợi đã _____ 10 năm để _____
quân Minh ra khỏi nước ta.
8. Thành Cổ Loa đã được xây để _____ và là thành
_____ nhất nước ta.
9. Màu đỏ giống máu và lửa nên có nghĩa là _____.
10. Miệng của con chim gọi là _____, nhưng miệng của con
chó thì gọi là _____.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (hằng ngày)

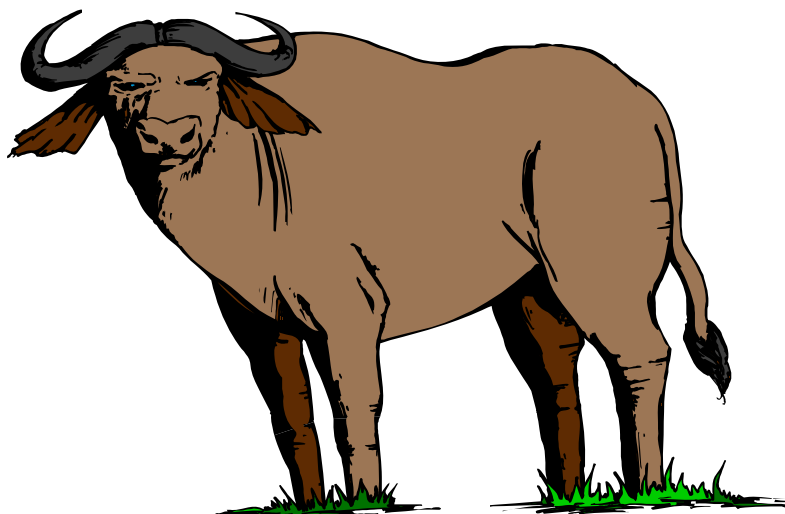
2. (đi bộ)

3. (vui vẻ)

4. (đi ngủ)

5. (hôm nay)

(trang để trống)



Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Em chải đầu bằng _____.
2. Người chăn bò thích cỡi _____.
3. Mẹ dạy cho em cách dùng _____ để xắt rau.
4. Nó không thích ăn cơm bằng đũa mà bằng _____.
5. Mẹ dặn phải đội _____ khi ra ngoài nắng.
6. Chị Kim xin _____ mẹ để mua cà rem.
7. Có một con _____ đậu lên đĩa đồ ăn.
8. Bốn cộng với _____ là bảy.
9. Lớp em có 12 con trai và 15 con _____.

10. Em được nhiều tiền lì xì vào ngày _____.

C. Tập đặt câu

1. (cà chua)

2. (bản đồ)

3. (Chủ Nhật)

4. (bánh ngọt)

5. (bánh mì)

Bài kiểm tra 4 (bài 10–12)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ thích hợp để điền vào chỗ trống:
**hòa thuận, phân phát, đồng ruộng, thoải mái, mong
muốn, rau muống, quân đội, mệt nhoài, trang hoàng,
buôn bán**

1. Sau một năm học cực khổ, ba má sẽ cho em đi chơi
_____ với bạn.
2. Những người thợ xây cất đã làm việc _____ suốt
buổi sáng và đang nằm nghỉ mệt trên bãi cỏ.
3. _____ Mỹ đang có mặt ở nhiều nước trên thế giới
để bảo vệ hòa bình.
4. Anh chị em trong nhà phải _____ với nhau để
cha mẹ được vui lòng.
5. Ba má Lan làm nghề _____ quần áo ở chợ trời.
(chợ trời: *flea market*)
6. Em _____ được cao hơn để chơi bóng rổ.

Cấp 5**Tên:** _____

7. Em xin mẹ _____ nhà với thật nhiều bong bóng trong ngày sinh nhật của em.

8. Hội từ thiện sẽ _____ đồ chơi cho trẻ em nghèo ở công viên Willow vào ngày mai.

9. Bà ngoại rất thích ăn _____ xào với tỏi.

10. Em được nghe kể nhưng chưa bao giờ thấy cảnh _____ ở miền quê Việt Nam.

C. Tập đặt câu

Lưu ý: cố gắng đặt câu dài và có ý nghĩa

1. (đường Lemon)

2. (núi San Bernadino)

3. (buổi trưa)

4. (chúng ta)

5. (bữa tiệc)

(trang để trống)



Bài thi cuối khóa (bài 7 – 12)**A. Viết chính tả**

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ thích hợp để điền vào chỗ trống:
**nhường nhịn, buôn bán, ngoan ngoãn, rau muống, thuyền
buồm, bánh cuốn, chuẩn bị, toán học, mượn nhà, bướm
bướm**

1. Ba má đã sơn phết nhà cửa mới lại để _____ đón Tết Nguyên Đán.
2. Chú Bảy đã dọn ra khỏi nhà ông bà nội và _____ ở gần trường đại học.
3. Mỗi người nên _____ lẫn nhau thì công việc mới được trôi chảy.
4. Ba của một người bạn em vừa mua một chiếc _____ mới để đi chơi biển.
5. Cô Hậu đã làm nghề _____ quần áo ở chợ trời từ 10 năm nay.
6. Bé Ngân thích ăn _____ hơn ăn phở.
7. Em thích lên nhà bác Hưng ở ngoại ô chơi vào mùa hè vì có dịp thấy nhiều _____ rất đẹp.

Cấp 5**Tên:** _____

8. Lân là đứa trẻ _____ nên thường được thầy cô khen thưởng.

9. Bà ngoại thích hai loại rau nhất là _____ và rau đay.

10. Vượng giỏi toán và thường được trường cho đi thi _____ toàn tiểu bang.

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (cây thông) _____

2. (vợ chồng) _____

3. (ông nội) _____

4. (đọc báo) _____

5. (trường học) _____





505 N. Palm Ave. Ontario, CA 91762

Website: nuvuongvietnam.com

Email: vietngu.nuvuong@yahoo.com